

MY HOME

GETTING STARTED

- inside	(n) : bên trong
- behind	(adj): phía sau, ở đằng sau
- a town house	(n) : nhà phố
- a country house	(n) : nhà ở vùng quê
- younger brother	(n) : em trai
- move	(v) : di chuyển , đổi chỗ
- flat = apartment	(n) : căn hộ
- family member	(n) : thành viên gia đình
- cousin	(n) : anh, chị , em họ
- aunt	(n): cô, dì, mẹ, thím
- uncle	(n): chú, bác, cậu, dượng
- conversation	(n) : cuộc hội thoại,
- type	(n) : kiểu,loại (adj) : tử tế
- report	(v) : tường thuật, báo cáo
- stilt house	(n) : nhà sàn
- cottage	(n) : nhà tranh
- farm house	(n) : nhà nông trại
- villa	(n) : biệt thự